

DỰ THẢO 2

Phục vụ Hội thảo góp ý
Dự thảo Luật Kiến trúc tại
TP Hồ Chí Minh ngày
11/5/2018

DỰ THẢO LUẬT KIẾN TRÚC

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định quản lý nhà nước về kiến trúc, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động kiến trúc trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiến trúc là sản phẩm của một loại hình nghệ thuật, kết hợp với kỹ thuật, công nghệ để xây dựng các công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng, bền vững, kinh tế và thẩm mỹ. Kiến trúc trong xã hội như một biểu hiện của văn hóa, thẩm mỹ và các giá trị xã hội cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

2. Hoạt động kiến trúc gồm các công việc lĩnh vực kiến trúc, quản lý nhà nước về kiến trúc, hành nghề kiến trúc; bảo vệ, phát huy giá trị di sản kiến trúc.

3. Công trình kiến trúc là một hoặc tổ hợp các công trình xây dựng được thiết kế xây dựng lên có tính nghệ thuật và kỹ thuật.

4. Tác phẩm kiến trúc là thiết kế có tính sáng tạo, công trình kiến trúc có giá trị về kiến trúc được cộng đồng tôn vinh và được đánh giá cao về chuyên môn.

5. Hành nghề kiến trúc là hoạt động nghề nghiệp của các tổ chức cá nhân cung cấp các dịch vụ về việc tư vấn, thiết kế xây dựng công trình.

6. Đăng ký hành nghề kiến trúc là việc đăng ký hành nghề của các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, chứng chỉ năng lực hành nghề với cơ quan quản lý nhà nước.

7. Giám sát tác giả là hoạt động giám sát của tác giả trong quá trình lập hồ sơ xây dựng và thi công xây dựng công trình.

8. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư là chứng nhận cấp cho người đạt tiêu chuẩn, điều kiện năng lực thực hiện hành nghề kiến trúc.

9. Khu đô thị mới là không gian cảnh quan kiến trúc các công trình được xây dựng mới hoàn toàn.

10. Khu đô thị hiện hữu là không gian cảnh quan kiến trúc các công trình đã có.

11. Khu phố cổ là các khu vực dân cư sinh sống phi nông nghiệp từ thời kỳ phong kiến còn tồn tại đến nay.

12. Đoàn Kiến trúc sư là tổ chức xã hội nghề nghiệp có tư cách pháp nhân cấp Đăng ký hành nghề cho kiến trúc sư.

13. Hội Kiến trúc sư là tổ chức xã hội nghề nghiệp.

14. Chính sách phát triển kiến trúc là văn bản do Chính phủ ban hành nhằm định hướng cho phát triển kiến trúc đô thị và nông thôn theo các giai đoạn, phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, văn hóa của đất nước, địa phương. Chính sách phát triển kiến trúc bao gồm các nguyên tắc chính, nội dung định hướng phát triển kiến trúc cho cả nước và cho các vùng miền trong 10 năm và được điều chỉnh sau 5 năm.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động kiến trúc

1. Tuân thủ quy hoạch các cấp đã được phê duyệt đảm bảo yêu cầu về trật tự xây dựng đô thị, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan; tuân thủ các quy chế về xây dựng, không vi phạm chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, đảm bảo cảnh quan không gian các tuyến phố trong đô thị.

2. Tuân thủ thiết kế đô thị, quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

3. Tạo ra những công trình kiến trúc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; kiến trúc Việt Nam kế thừa kiến trúc truyền thống và hiện đại, xây dựng công trình phù hợp với việc ứng dụng công nghệ và kỹ thuật mới.

4. Khai thác các thành tựu khoa học công nghệ kỹ thuật mới trong lĩnh vực quy hoạch kiến trúc, đảm bảo kiến trúc tiết kiệm năng lượng và hiệu quả về kinh tế.

5. Kiểm soát, quản lý các chuyên ngành kỹ thuật: Phòng cháy chữa cháy, cơ điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc...phải hỗ trợ cho kiến trúc công trình.

6. Bảo vệ, duy trì và phát huy giá trị các di sản kiến trúc đô thị.

7. Bảo vệ cảnh quan, môi trường, sử dụng hợp lý nguồn lực, tài nguyên, tiết kiệm.

8. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kiến trúc phải có đủ các điều kiện năng lực hoạt động, hành nghề theo quy định pháp luật.

Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Cản trở, gây khó khăn cho công tác quản lý; các hành vi cản trở hoạt động hành nghề hợp pháp của kiến trúc sư.

2. Các quy định nghiêm cấm đối với kiến trúc sư hành nghề:

a) Cố ý cung cấp tài liệu, số liệu giả, sai sự thật, lập hồ sơ thiết kế kiến trúc và xây dựng kém chất lượng không phù hợp quy chuẩn, sao chép vi phạm bản quyền, trái với các quy định của pháp luật liên quan.

b) Lợi dụng việc hành nghề kiến trúc để gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội, môi trường sống, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

c) Cho thuê, mượn chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư; hành nghề không có giấy phép, bất hợp pháp.

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KIẾN TRÚC

Mục 1

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ

Điều 6. Quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị

1. Đối với khu đô thị mới:

a) Không gian ở trong khu đô thị mới đảm bảo tính thống nhất về kiến trúc mặt đứng trong tổng thể khu đô thị; thống nhất về chiều cao các tầng nhà, kiến trúc mái, cửa, ban công, logia.

b) Đối với việc quản lý không gian công cộng cần đáp ứng yêu cầu về chức năng và không gian kiến trúc; dễ dàng tiếp cận cho người sử dụng và người khuyết tật; kết nối với hệ thống giao thông thuận tiện, an toàn.

c) Khai thác hiệu quả không gian cảnh quan cây xanh, mặt nước, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh, môi trường, thẩm mỹ. Căn cứ vào quy chuẩn, tiêu chuẩn của cây xanh trong đô thị, bố trí cây xanh ở từng vị trí đảm bảo về thông thoáng, bóng mát, vi khí hậu và thẩm mỹ.

d) Hệ thống biển báo, biển quảng cáo, chiếu sáng thiết kế đồng bộ, phù hợp thiết kế kiến trúc công trình trong khu đô thị.

3. Đối với khu đô thị hiện hữu

a) Công trình xây mới trong khu đô thị hiện hữu thực hiện theo thiết kế đô thị được duyệt.

b) Đối với công trình xây mới tạo điểm nhấn phải được Hội đồng Quy hoạch Kiến trúc có ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Không gian cảnh quan cây xanh là thành phần kiến trúc cần thiết đối với khu đô thị hiện hữu. Khai thác phát huy cảnh quan sông hồ, mặt nước khi thiết kế các công trình xây dựng mới và cải tạo.

4. Đối với khu phố cổ

a) Đối với các công trình đã được xếp hạng di tích, di sản, có giá trị về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, việc tôn tạo, tu bổ cần tuân thủ Luật Di sản văn hóa.

b) Đối với công trình xây dựng mới trong khu phố cổ phải được xem xét các chỉ tiêu về quy hoạch, kiến trúc, tuân thủ theo thiết kế đô thị, quy chế quản lý phố cổ. Trong trường hợp phố cổ chưa được công nhận là di sản thì việc xem xét xây dựng mới phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi có ý kiến của Hội đồng Quy hoạch Kiến trúc, Hội đồng di sản và ý kiến cộng đồng.

Điều 7. Quy định về kiến trúc công trình công cộng

1. Kiến trúc công trình công cộng cần thường xuyên đổi mới, sáng tạo, từng bước thay đổi chất lượng thiết kế công trình.

2. Các công trình xây dựng tại các vị trí điểm nhấn, khu vực quảng trường, dọc các trục đường chính đô thị phải tổ chức thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc theo quy định tại Luật này. Các công trình điểm nhấn bắt buộc phải có mô hình, sa bàn trưng bày lấy ý kiến cộng đồng.

Điều 8. Quy định về kiến trúc nhà ở

1. Đối với nhà ở trong đô thị hiện hữu

Nhà ở trong đô thị hiện hữu được quản lý kiến trúc căn cứ vào Thiết kế đô thị, Quy hoạch chi tiết được duyệt, yêu cầu đảm bảo về trật tự đô thị trong không gian tổng thể chung. Quản lý và xử lý cây xanh, việc sơn, ốp mặt ngoài, màu sắc, ánh sáng, phù hợp từng địa điểm cụ thể.

2. Các công trình nhà ở riêng lẻ và chung cư trong đô thị hiện hữu, cơ quan quản lý nhà nước cần nghiên cứu ban hành Quy chế theo hướng có bản sắc riêng về kiến trúc phù hợp tiêu chuẩn của đô thị và điều kiện tự nhiên, văn hóa đô thị.

Điều 9. Quy định về kiến trúc công trình khác

1. Công trình tiện ích trên đường phố phải được thiết kế, lắp đặt bằng vật liệu đúng quy cách, bền vững và an toàn cho người, phương tiện giao thông.

2. Các công trình kiến trúc tượng tròn, phù điêu, đài phun nước, tiểu cảnh trong vườn hoa, trang trí đô thị yêu cầu phù hợp với điều kiện thực tế và thẩm mỹ. Tượng đài trong đô thị phải được tổ chức thi tuyển mẫu phác thảo, quy hoạch tổng mặt bằng và phương án thiết kế phải được xem xét đến yếu tố kiến trúc cảnh quan không gian kiến trúc khu vực xung quanh.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật

a) Công trình kiến trúc phục vụ cho giao thông phải được thiết kế đồng bộ bảo đảm yêu cầu sử dụng, mỹ quan và tính chất của đô thị, phù hợp với quy hoạch trong khu vực.

b) Công trình cấp điện, trạm biến áp, chiếu sáng công cộng yêu cầu đặt ngầm hoặc che khuất, không đi lộ thiên trên các tuyến phố.

c) Thu gom rác trên các tuyến phố sử dụng thuận tiện, xanh sạch đẹp. Kiến trúc công trình hạ tầng trên tuyến phố, vỉa hè, lòng đường được thực hiện theo mẫu thiết kế.

Mục 2

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC NÔNG THÔN

Điều 10. Quy định quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan nông thôn

1. Giữ gìn, khai thác phát huy cảnh quan truyền thống, tạo lập không gian cảnh quan mới theo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

2. Điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, địa hình và tập quán văn hóa theo vùng miền, kỹ thuật xây dựng và vật liệu phải được coi là nền tảng cho việc nghiên cứu thiết kế kiến trúc xây dựng ở nông thôn.

3. Tổ chức, cá nhân khi tham gia các hoạt động thiết kế tuân thủ khoản 1, khoản 2 Điều này và khuyến khích đổi mới thử nghiệm.

Điều 11. Quản lý kiến trúc nhà ở nông thôn

1. Chính quyền địa phương ban hành mẫu thiết kế nhà ở nông thôn, tổ chức lấy ý kiến cộng đồng để áp dụng rộng rãi. Các mẫu thiết kế phải được nghiên cứu từ các trung tâm nghiên cứu kiến trúc địa phương là tổ chức xã hội hóa.

2. Đối với các điểm dân cư nông thôn: Đảm bảo về diện tích cây xanh, mặt nước; Kiến trúc các công trình đảm bảo hướng đến tính thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, đảm bảo về trật tự xây dựng. Tôn trọng những tìm tòi khai thác ý tưởng mới làm giàu thêm bản sắc kiến trúc địa phương.

3. Đối với công trình nhà ở dọc tuyến đường và tuyến sông: Duy trì tính thống nhất về hình thức kiến trúc, độ cao công trình và khoảng lùi. Cần xây dựng công trình có kiến trúc độc đáo ấn tượng tạo điểm nhấn ở các vị trí có điểm nhìn rộng.

4. Đối với các công trình nhà ở bố trí phân tán: Yêu cầu phải kiểm soát chặt chẽ về quy mô, mật độ xây dựng trong các khuôn viên, công trình phải gắn với cảnh quan, cây xanh, mặt nước, đồi núi. Kiến trúc công trình theo hướng hiện đại về hình thức, không gian, sử dụng vật liệu, kỹ thuật mới

Điều 12. Quản lý kiến trúc các công trình công cộng

1. Công trình công cộng ở nông thôn đảm bảo sự gắn kết cộng đồng, cung cấp các dịch vụ giáo dục, y tế, giải trí, hoạt động kinh tế, hành chính. Áp dụng thiết kế mẫu được ban hành phù hợp điều kiện kinh tế, tự nhiên, văn hóa vùng miền. Đối với công trình không sử dụng kiến trúc mẫu thì cần phải thi tuyển

2. Kiến trúc công trình công cộng ở nông thôn phải là điểm nhấn trong các cụm, điểm dân cư nông thôn, cần nghiên cứu các yếu tố tạo nên bản sắc địa phương hỗ trợ tính độc đáo và đặc trưng của khu vực.

3. Đối với cảnh quan không gian công cộng cho cộng đồng dân cư nông thôn cần khai thác tối đa cảnh quan thiên nhiên, tạo lập các không gian kiến trúc hấp dẫn, dễ tiếp cận, an toàn.

4. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất: Hình thức kiến trúc cần đơn giản, mạch lạc, giảm thiểu các chi tiết trang trí, màu sắc, đáp ứng nhu cầu sử dụng.

5. Quản lý kiến trúc nghĩa trang: Chính trang lại các nghĩa trang cũ, hiện hữu, tường cây xanh che chắn ngoài nghĩa trang tạo không gian xanh. Đối với các nghĩa trang mới tuân thủ theo quy hoạch được duyệt. Kiến trúc các ngôi mộ theo gợi ý thiết kế mẫu.

Mục 3

CÔNG CỤ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC

Điều 13. Chính sách phát triển kiến trúc

1. Chính sách phát triển kiến trúc quốc gia: Do Bộ Xây dựng tổ chức lập, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chính sách phát triển kiến trúc cấp tỉnh do Cơ quan chuyên môn về kiến trúc của tỉnh tổ chức lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và hướng dẫn tổ chức thực hiện Chính sách phát triển kiến trúc.

Điều 14. Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị

1. Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị là công cụ quản lý kiến trúc đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành làm cơ sở quản lý kiến trúc đô thị trên địa bàn.

2. Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị gồm Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị chung và Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị chi tiết.

3. Nội dung Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị gồm các nguyên tắc hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị, các quy tắc thiết kế đô thị cho các tuyến phố, trục đường, quảng trường, không gian mở; phù hợp với Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch đô thị được duyệt.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định, ban hành Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị chung trên địa bàn làm cơ sở quản lý, xây dựng các Hướng dẫn thiết kế đô thị chi tiết đối với các khu vực cụ thể trong 3 năm.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và hướng dẫn tổ chức thực hiện Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị.

Mục 4

THI TUYỂN, TUYỂN CHỌN PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC

Điều 15. Yêu cầu tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án kiến trúc

1. Công trình phải tổ chức thi tuyển gồm:

Công trình công cộng có quy mô lớn, có yêu cầu kiến trúc đặc thù phải tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc gồm:

a) Công trình công cộng có quy mô cấp I, cấp đặc biệt;

b) Công trình nhà ga đường sắt trung tâm cấp tỉnh, nhà ga hàng không dân dụng; cầu trong đô thị từ cấp II trở lên, ga đường sắt nội đô từ cấp II trở lên; công trình tượng đài, công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa và lịch sử của địa phương; công trình có ý nghĩa quan trọng, điểm nhấn trong đô thị và trên các tuyến đường chính được xác định trong đồ án quy hoạch xây dựng, thiết kế đô thị, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi phí thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án.

3. Tổ chức, cá nhân có phương án thiết kế được chọn được ưu tiên thực hiện các bước thiết kế tiếp theo của dự án

Điều 16. Hình thức, tổ chức thi tuyển, tuyển chọn

1. Hình thức tuyển chọn

Tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc là việc tổ chức lựa chọn phương án tối ưu từ ít nhất 03 phương án đề xuất của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế có đủ năng lực hoạt động, hành nghề theo quy định pháp luật hiện hành đã được người quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thi tuyển, tuyển chọn (gọi tắt là Đơn vị tổ chức cuộc thi) lựa chọn.

2. Hình thức thi tuyển

a) Thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc công trình xây dựng là việc tổ chức cuộc thi với sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế có đủ năng lực hoạt động, hành nghề theo quy định pháp luật hiện hành nhằm chọn ra phương án tối ưu để thiết kế xây dựng công trình.

b) Hình thức thi tuyển gồm có thi tuyển rộng rãi và thi tuyển hạn chế. Thi tuyển hạn chế được áp dụng trong trường hợp công trình có yêu cầu cao về kỹ thuật hoặc có tính đặc thù riêng mà chỉ có một số tổ chức, cá nhân đáp ứng được hoặc vì điều kiện không thể tổ chức thi tuyển rộng rãi Hình thức tuyển chọn

3. Chính phủ quy định chi tiết về thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc.

Mục 5

HỘI ĐỒNG KIẾN TRÚC

Điều 17. Chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của Hội đồng

1. Hội đồng Kiến trúc (Hội đồng Kiến trúc Quốc gia, Hội đồng Kiến trúc Quy hoạch Bộ Xây dựng, Hội đồng kiến trúc cấp tỉnh, thành phố) tư vấn cho Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.

2. Phối hợp với Hội nghề nghiệp, cơ quan quản lý chức năng ở địa phương giám sát hoạt động hành nghề, việc tuân theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của cá nhân, tổ chức hành nghề kiến trúc sư; kiến nghị Bộ Xây dựng thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

3. Tham gia góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, dự án của Nhà nước, của ngành Xây dựng và của địa phương về: Quản lý kiến trúc, quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị, nông thôn.

4. Tư vấn, phân biện, chọn giải pháp tối ưu cho các công trình kiến trúc (kể cả công trình kiến trúc phải qua thi tuyển), các vấn đề quan trọng khác về kiến

trúc, quy hoạch xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị, nông thôn khi có yêu cầu; Các vấn đề liên quan đến việc cải tiến quản lý kiến trúc; Các vấn đề liên quan đến việc quảng bá các sự kiện về kiến trúc; Các vấn đề liên quan đến việc thiết lập các tiêu chuẩn về thiết kế kiến trúc;

5. Hội đồng Kiến trúc làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm đối với các nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ của Hội đồng là 5 năm

Điều 18. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng

1. Hội đồng kiến trúc quốc gia

a) Được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

b) Hội đồng gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng (số lượng không quá 15 người) bao gồm các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan đến kiến trúc, quy hoạch xây dựng, các chuyên gia về văn hoá, kinh tế, lịch sử; trong đó kiến trúc sư chiếm tỷ lệ từ 60% trở lên.

2. Hội đồng cấp tỉnh

a) Hội đồng Kiến trúc cấp tỉnh do Chủ tịch UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập.

b) Thành phần Hội đồng Kiến trúc gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng (số lượng không quá 11 người) bao gồm các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan đến kiến trúc, quy hoạch xây dựng, các chuyên gia về văn hoá, kinh tế, lịch sử; trong đó kiến trúc sư phải chiếm tỷ lệ từ 60% trở lên.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động của Hội đồng.

Chương III

HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Mục 1

DỊCH VỤ VỀ KIẾN TRÚC

Điều 19. Các dịch vụ kiến trúc

Bao gồm thiết kế ý tưởng kiến trúc, thiết kế kỹ thuật kiến trúc; chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật công trình; phần kiến trúc trong công tác thẩm tra, giám sát thi công; quản lý dự án; Quy hoạch xây dựng; Thiết kế đô thị; Thiết kế nội thất; Đánh giá chất lượng kiến trúc.

Mục 2

HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Điều 20. Kiến trúc sư hành nghề

1. Là công dân Việt Nam hoặc nước ngoài có chứng chỉ kiến trúc sư, đã đăng ký hành nghề, thực hiện việc thiết kế kiến trúc và những công việc liên quan được quy định tại Điều 22 Luật này.

2. Kiến trúc sư hành nghề chia thành 02 hạng: Hạng 1 và Hạng 2.

3. Hoạt động hành nghề của kiến trúc sư hạng I không chịu sự hạn chế của quy mô, cấp công trình và mức độ phức tạp của công trình xây dựng. Kiến trúc sư hạng II không được vượt quá quy mô, cấp và mức độ phức tạp của công trình kiến trúc được Bộ xây dựng quy định.

Điều 21. Phạm vi hành nghề

1. Kiến trúc sư hành nghề được phép hoạt động theo các công việc sau:

Sáng tác ý tưởng, thiết kế kiến trúc; chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật công trình; Quy hoạch xây dựng phân khu, chi tiết; Thiết kế đô thị; Thiết kế nội thất; Thẩm tra thiết kế; Tư vấn kỹ thuật thiết kế kiến trúc; Đánh giá và kiểm định công trình kiến trúc; Chỉ đạo thi công; Giám sát tác giả.

Điều 22. Điều kiện hành nghề kiến trúc sư

1. Công dân Việt Nam có bằng kiến trúc sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này muốn được hành nghề kiến trúc phải có Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư và đăng ký hành nghề.

3. Chính phủ quy định các trường hợp khác cho người không tốt nghiệp các trường về kiến trúc, không có bằng kiến trúc sư nhưng đã hoạt động hành nghề kiến trúc lâu năm, có nhiều thành tích được xã hội ghi nhận.

Điều 23. Đăng ký hành nghề kiến trúc sư

1. Kiến trúc sư hành nghề phải đăng ký hành nghề với cơ quan có thẩm quyền.

2. Người không đăng ký không được đảm nhiệm chức danh chủ nhiệm, chủ trì thiết kế.

3. Thông tin đăng ký phải công khai trên cổng thông tin điện tử quốc gia.

4. Bộ xây dựng quy định thủ tục, trình tự đăng ký, điều chỉnh, hủy thông tin.

Điều 24. Đạo đức hành nghề

1. Hội Kiến trúc sư Việt Nam phối hợp cơ quan quản lý chức năng tổ chức ban hành, giám sát Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp kiến trúc sư của hội viên.

2. Hội đồng kiến trúc Quốc gia có thẩm quyền xem xét việc thực hiện quy định tại khoản 1 điều này; đánh giá, ra quyết định đối với các vi phạm.

Điều 25. Hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạm vi hành nghề của kiến trúc sư nước ngoài:

Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư ở Việt Nam được phép hoạt động theo phạm vi hành nghề quy định tại Điều 21 Luật này.

2. Quy định về thừa nhận, chuyển đổi cấp chứng chỉ hành nghề:

a) Việc thừa nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư giữa các nước được thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Người nước ngoài tham gia hoạt động kiến trúc ở Việt Nam phải làm thủ tục cấp đổi chứng chỉ hành nghề tại Việt Nam.

c) Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp đổi chứng chỉ hành nghề.

Mục 3

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Điều 26. Cơ quan, cấp chứng chỉ kiến trúc sư và kiểm tra, giám sát

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư cho cá nhân được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc hạng I;

b) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp có đủ điều kiện theo quy định của Chính phủ có thẩm quyền sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng còn lại.

2. Hội đồng cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc: là Hội đồng của cơ quan chuyên môn cấp chứng chỉ hành nghề. Hội đồng có trách nhiệm tổ chức sát hạch trình độ chuyên môn của Kiến trúc sư, Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, đình chỉ chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư khi phát hiện có vi phạm.

3. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

Điều 27. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

1. Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

a) Hạng I: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 7 (bảy) năm trở lên;

b) Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 2 (hai) năm trở lên;

Điều 28. Cấp và điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

1. Thủ tục, cấp giấy chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư:

a) Người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

b) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp; 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại, Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, người đứng đầu cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Thời hạn cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục sát hạch, cấp giấy phép hành nghề kiến trúc sư

Điều 29. Thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

1. Chứng chỉ hành nghề bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Chứng chỉ hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền;

b) Chứng chỉ hành nghề có nội dung trái pháp luật; hoặc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư;

c) Không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề kiến trúc sư quy định tại Điều 27 của Luật này;

d) Thôi hành nghề kiến trúc sư theo nguyện vọng;

đ) Được tuyển dụng, bổ nhiệm làm cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân; Công an nhân dân;

e) Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư mà không hành nghề trong thời gian 03 năm liên tục

g) Người hành nghề không cập nhật kiến thức đào tạo, bồi dưỡng liên tục hành nghề kiến trúc trong thời gian 03 năm liên tiếp kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư hoặc kể từ ngày có giấy xác nhận hoàn thành chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về kiến trúc gần nhất.

h) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề;

i) Vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp, do quyết định đề nghị thu hồi chứng chỉ hành nghề của Hội đồng kiến trúc Quốc gia;

k) Người hành nghề được xác định có sai sót chuyên môn kỹ thuật gây hậu quả nghiêm trọng;

2. Khi phát hiện một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra cấp chứng chỉ sẽ ra quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

Điều 30. Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

1. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề kiến trúc quy định tại điểm ... khoản ... Điều 29 Luật này được cấp lại khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề kiến trúc khi có đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều ... của Luật này thì được xem xét cấp lại.

2. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư quy định tại các điểm khoản ... Điều 29 của Luật này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư khi đáp ứng đủ các điều kiện hành nghề kiến trúc sư quy định tại Luật này và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

3. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư quy định tại các điểm ... khoản ... Điều 29 của Luật này thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư khi có đủ tiêu chuẩn tại Điều 27 của Luật này và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

a) Sau thời hạn hai năm, kể từ ngày có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư do kiến nghị của hội đồng hành nghề kiến trúc Việt Nam;

b) Thời hạn tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư đã hết hoặc đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

c) Đã được xóa án tích trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

4. Người bị thu hồi chứng chỉ kiến trúc sư quy định tại các điểm ... khoản ... Điều 29 của Luật này hoặc do đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

5. Thủ tục phục hồi lại Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư được thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Luật này.

Mục 4

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Điều 31. Điều kiện hoạt động của tổ chức hành nghề kiến trúc

1. Tổ chức tư vấn kiến trúc phải có tư cách pháp nhân; đủ điều kiện về số lượng, năng lực chuyên môn của cá nhân tham gia lập phương án kiến trúc, năng lực quản lý và các điều kiện kỹ thuật phù hợp với công việc đảm nhận.

2. Cá nhân chủ chốt phải có chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp và có năng lực phù hợp với công việc được đảm nhận.

3. Tổ chức hành nghề kiến trúc tư vấn kiến trúc phải đăng ký, đăng tải thông tin, công khai trên cổng thông tin điện tử.

Điều 32. Hành nghề kiến trúc của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 31 Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động của tổ chức nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam.

Mục 5

QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA KIẾN TRÚC SƯ, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư

1. Quyền của kiến trúc sư hành nghề:

a) Thực hiện các dịch vụ kiến trúc

b) Có quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc

c) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ thiết kế được giao;

d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng thực hiện theo đúng thiết kế;

d) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư; những yêu cầu thay đổi thiết kế bất hợp lý của chủ đầu tư;

e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không theo đúng thiết kế;

2. Nghĩa vụ của kiến trúc sư hành nghề

a) Nghĩa vụ giám sát tác giả, bảo hành, chỉnh sửa hồ sơ...

b) Thực hiện nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng đã được ký kết với khách hàng;

c) Chịu trách nhiệm về chất lượng công việc theo hợp đồng đã được ký kết;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng và của pháp luật có liên quan.

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề kiến trúc

1. Quyền của tổ chức hành nghề kiến trúc sư

a) Thuê kiến trúc sư hành nghề trong nước, kiến trúc sư nước ngoài, nhà thầu phụ thực hiện các công việc theo quy định của hợp đồng tư vấn kiến trúc.

b) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ tư vấn được giao;

c) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm tư vấn của mình theo quy định của pháp luật;

d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng thực hiện theo đúng thiết kế.

d) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư, yêu cầu ngoài nhiệm vụ thiết kế và hợp đồng, những yêu cầu thay đổi thiết kế bất hợp lý của chủ đầu tư;

e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không theo đúng thiết kế;

g) Các quyền khác theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề kiến trúc sư

a) Hoạt động đúng ngành nghề kinh doanh đã đăng ký;

b) Thực hiện nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng đã được ký kết với khách hàng phù hợp với các quy định của pháp luật;

c) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

d) Nghĩa vụ giám sát tác giả, bảo hành, chỉnh sửa hồ sơ;

d) Chịu trách nhiệm về chất lượng công việc theo hợp đồng đã được ký kết và bồi thường thiệt hại khi sử dụng thông tin, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật, tổ chức quản lý không phù hợp và vi phạm hợp đồng làm thiệt hại cho chủ đầu tư;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng và của pháp luật có liên quan.

Mục 6

BỒI DƯỠNG, ĐÀO TẠO KIẾN TRÚC SƯ HÀNH NGHỀ

Điều 35. Phát triển nghề nghiệp

1. Phát triển nghề nghiệp là yêu cầu bắt buộc liên tục trong quá trình hành nghề nhằm duy trì, tăng cường hoặc nâng cao kiến thức và kỹ năng của kiến trúc sư chuyên nghiệp, kiến trúc sư đăng ký để đảm bảo kiến thức và khả năng của họ liên quan đến nhu cầu của xã hội; Yêu cầu đạt tối thiểu 35 giờ/ 1 năm học bồi dưỡng hành nghề đối với Kiến trúc sư hành nghề tại Việt Nam. Hội Kiến trúc sư Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc phát triển nghề nghiệp của Kiến trúc sư hành nghề.

2. Các trường hợp đặc thù do Bộ Xây dựng quy định.

Điều 36. Các hình thức đào tạo, bồi dưỡng hành nghề

1. Tất cả các kiến trúc sư chuyên nghiệp phải hoàn thành một số điểm tối thiểu mỗi năm. Số điểm dư thừa tích lũy cho mỗi năm có thể được chuyển sang năm sau tiếp theo. Đối với việc tham dự bất kỳ sự kiện không được tính điểm, có thể được quy đổi.

2. Bộ xây dựng chủ trì ban hành quy định, yêu cầu đối với chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng, phương pháp đánh giá, tính điểm đối với các kiến trúc sư tham gia đào tạo, bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp liên tục.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau

1. Ban hành định hướng, chiến lược phát triển kiến trúc.
2. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về kiến trúc.
3. Ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc.

4. Tổ chức thực hiện bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế, tuyên truyền phổ biến giáo dục về pháp luật.

5. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước về nâng cao nhận thức và kiến thức bao gồm: Hỗ trợ Kiến trúc sư trẻ, đào tạo chuyên nghiệp, tổ chức Festival và các sự kiện về kiến trúc, phát hành ấn phẩm.

Điều 38. Trách nhiệm các Bộ và cơ quan ngang Bộ

1. Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kiến trúc và có quyền hạn, nhiệm vụ sau đây:

a) Ban hành hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc.

b) Trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng, chiến lược, chính sách phát triển kiến trúc theo từng giai đoạn và kế hoạch triển khai thực hiện; Hướng dẫn trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và hướng dẫn tổ chức thực hiện Chính sách phát triển kiến trúc và Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị.

c) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện phát triển kiến trúc.

d) Cho ý kiến thống nhất để Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chính sách, chương trình phát triển kiến trúc cấp tỉnh.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý kiến trúc.

e) Tổ chức xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về kiến trúc.

g) Tổ chức và quản lý việc thực hiện nghiên cứu, ứng dụng khoa học; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn; hợp tác quốc tế về kiến trúc.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, đánh giá, thanh tra hoạt động kiến trúc.

i) Tổ chức và quản lý các cơ sở đào tạo, khóa đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý phát triển kiến trúc; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan quy định chương trình, nội dung đào tạo bồi dưỡng chuyên môn và kiểm tra đánh giá, cấp chứng nhận năng lực đào tạo trong lĩnh vực kiến trúc.

k) Đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế liên quan đến phát triển kiến trúc theo ủy quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

1) Thực hiện các nhiệm vụ khác trong lĩnh vực kiến trúc theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Các Bộ và cơ quan ngang bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng, chính quyền các địa phương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về kiến trúc và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành và trình các cấp có thẩm quyền ban hành pháp luật, chính sách liên quan đến quản lý phát triển kiến trúc và bố trí nguồn lực để tổ chức triển khai các định hướng, chiến lược, chính sách và chương trình phát triển kiến trúc;

b) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kiến trúc thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn;

c) Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động phát triển kiến trúc.

Điều 39. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về kiến trúc trên địa bàn theo phân công, phân cấp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Tổ chức, hướng dẫn thực hiện văn bản pháp luật, chính sách về kiến trúc.

b) Tổ chức xây dựng chính sách, chương trình phát triển kiến trúc của tỉnh trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến trước khi phê duyệt.

c) Xây dựng và thực hiện chiến lược, chính sách kiến trúc của địa phương đối với các đô thị, khu chức năng đặc thù trên địa bàn phù hợp chính sách chung và điều kiện thực tế của địa phương.

d) Xây dựng các Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị chung và các khu vực đặc biệt cho các giai đoạn 5 năm, làm cơ sở quản lý và thiết kế đô thị riêng. Rà soát xem xét điều chỉnh hàng năm phù hợp tình hình thực tế.

đ) Xây dựng chính sách và kế hoạch hàng năm về chỉnh trang diện mạo đô thị, các tuyến phố chính trong đô thị, các khu trung tâm thương mại, dịch vụ, lịch sử văn hóa quan trọng.

e) Quy định cụ thể đối với việc thi tuyển thiết kế kiến trúc công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách để Hội đồng thi tuyển làm căn cứ xem xét, đánh giá.

g) Tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; các hoạt động hợp tác quốc tế về kiến trúc trên địa bàn tỉnh.

h) Tuyên truyền giáo dục nâng cao hiểu biết về kiến trúc cho người dân.

i) Thu thập, quản lý dữ liệu thông tin, định kỳ báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình phát triển kiến trúc trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Tổ chức, hướng dẫn thực hiện văn bản pháp luật trên địa bàn.

b) Xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình phát triển kiến trúc.

c) Thu thập, quản lý dữ liệu thông tin, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở ngành chuyên môn về tình hình phát triển kiến trúc trên địa bàn.

d) Tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn; hợp tác quốc tế về phát triển kiến trúc trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân phường, thị trấn có trách nhiệm:

a) Tổ chức và đảm bảo việc thực hiện văn bản pháp luật về quản lý phát triển kiến trúc trên địa bàn.

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện quản lý, giám sát hoạt động kiến trúc trên địa bàn theo phân cấp.

c) Thu thập, quản lý dữ liệu thông tin, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình phát triển kiến trúc trên địa bàn.

d) Thực hiện nhiệm vụ quản lý phát triển kiến trúc do Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền.

Điều 40. Trách nhiệm của Tổ chức xã hội-nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực kiến trúc

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong lĩnh vực kiến trúc được thành lập để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của kiến trúc sư, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ kiến trúc sư, giám sát việc tuân theo pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp kiến trúc sư.

2. Đoàn kiến trúc sư

a) Các kiến trúc sư có thể lập Đoàn kiến trúc sư hành nghề tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp việc hành nghề; thực hiện bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho kiến trúc sư hành nghề. Tổ chức và hoạt động thực hiện theo Luật này và pháp luật về Hội.

b) Đoàn kiến trúc sư hành nghề có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và các nguồn thu hợp pháp khác.

3. Ban hành, giám sát việc tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp kiến trúc sư của hội viên. Báo cáo các vi phạm của tổ chức, cá nhân với Hội đồng hành nghề kiến trúc quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tham gia xây dựng, tổ chức triển khai, giám sát thi hành văn bản quy phạm pháp luật về kiến trúc.

5. Tham gia phản biện xã hội hoạt động liên quan đến kiến trúc.

6. Tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về kiến trúc.

7. Tham gia Hội đồng tư vấn; tổ chức cấp Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.

Điều 41. Trách nhiệm của công dân và cộng đồng xã hội

1. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng công trình kiến trúc

a) Tuân thủ các quy định quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng của công trình kiến trúc; sửa chữa kịp thời khi công trình hư hỏng.

b) Khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc đô thị phải tuân thủ quy hoạch, quy định quản lý đã được duyệt.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư vấn thiết kế

Tổ chức tư vấn thiết kế, tác giả, chủ nhiệm đồ án có quyền giám sát theo quy định pháp luật; chịu trách nhiệm liên quan về mỹ quan, độ bền vững, an toàn và tính hợp lý trong sử dụng, phù hợp với môi trường, cảnh quan kiến trúc đô thị.

3. Trách nhiệm của cộng đồng xã hội

a) Giám sát các hoạt động của chính quyền đô thị, của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định pháp luật về kiến trúc; trong việc bảo quản, khai thác, sửa chữa, chỉnh trang các công trình kiến trúc và cảnh quan đô thị theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Cộng đồng hoặc cá nhân người dân có trách nhiệm và được quyền phản ánh các sai phạm, vi phạm quản lý kiến trúc đô thị trong khu vực lên chính quyền đô thị trực tiếp quản lý. Căn cứ giám sát là các tài liệu văn bản quy phạm pháp luật liên quan kiến trúc đô thị, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, thiết kế đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Quy định chuyển tiếp

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng năm

2. Bãi bỏ một số Điều tại một số Luật sau:

Điều 44. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật này và biện pháp để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về kiến trúc.

DỰ THẢO 2
Phục vụ Hội thảo góp ý
Dự thảo Luật Kiến trúc tại
TP Hồ Chí Minh ngày
11/5/2018

ĐỀ CƯƠNG
LUẬT KIẾN TRÚC

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Giải thích từ ngữ
- Điều 4. Nguyên tắc hoạt động kiến trúc
- Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KIẾN TRÚC

Mục 1

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ

- Điều 6. Quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị
- Điều 7. Quy định về kiến trúc công trình công cộng
- Điều 8. Quy định về kiến trúc nhà ở
- Điều 9. Quy định về kiến trúc công trình khác

Mục 2

QUẢN LÝ KIẾN TRÚC NÔNG THÔN

- Điều 10. Quy định quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan nông thôn
- Điều 11. Quản lý kiến trúc nhà ở nông thôn
- Điều 12. Quản lý kiến trúc các công trình công cộng

Mục 3

CÔNG CỤ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC

- Điều 13. Chính sách phát triển kiến trúc
- Điều 14. Hướng dẫn thiết kế kiến trúc đô thị

Mục 4

THI TUYỂN, TUYỂN CHỌN PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC

Điều 15. Yêu cầu tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án kiến trúc

Điều 16. Hình thức, tổ chức thi tuyển, tuyển chọn

Mục 5

HỘI ĐỒNG KIẾN TRÚC

Điều 17. Chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của Hội đồng

Điều 18. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng

Chương III

HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Mục 1

DỊCH VỤ VỀ KIẾN TRÚC

Điều 19. Các dịch vụ kiến trúc

Mục 2

HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Điều 20. Kiến trúc sư hành nghề

Điều 21. Phạm vi hành nghề

Điều 22. Điều kiện hành nghề kiến trúc sư

Điều 23. Đăng ký hành nghề kiến trúc sư

Điều 24. Đạo đức hành nghề

Điều 25. Hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam

Mục 3

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC SƯ

Điều 26. Cơ quan, cấp chứng chỉ kiến trúc sư và kiểm tra, giám sát

Điều 27. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

Điều 28. Cấp và điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

Điều 29. Thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

Điều 30. Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư

Mục 4

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Điều 31. Điều kiện hoạt động của tổ chức hành nghề kiến trúc

Điều 32. Hành nghề kiến trúc của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam

Mục 5

QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA KIẾN TRÚC SƯ, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề kiến trúc

Mục 6

BỒI DƯỠNG, ĐÀO TẠO KIẾN TRÚC SƯ HÀNH NGHỀ

Điều 35. Phát triển nghề nghiệp

Điều 36. Các hình thức đào tạo, bồi dưỡng hành nghề

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau

Điều 38. Trách nhiệm các Bộ và cơ quan ngang Bộ

Điều 39. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Điều 40. Trách nhiệm của Tổ chức xã hội-nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực kiến trúc

Điều 41. Trách nhiệm của công dân và cộng đồng xã hội

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Quy định chuyển tiếp

Điều 43. Hiệu lực thi hành

Điều 44. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành